

Đơn vị **TRƯỜNG TIỂU HỌC BÔNG SAO**

Chương: 022

CÔNG KHAI THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số 167/QĐ - THBS Ngày 04/6/2021 của trường Tiểu học Bông Sao)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Từ ngày 01/09/2020 đến ngày 31/05/2021)

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí và thu sự nghiệp, dịch vụ và thu hộ chi hộ	20.219.241.231	20.219.241.231		
	Lệ phí	-	-		
2	Phí	-	-		
3	Số thu từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	11.323.110.000	11.323.110.000		
1	Năng khiếu	918.697.500	918.697.500		
2	Anh văn tự chọn	645.050.000	645.050.000		
3	Anh văn bản ngữ và bổ trợ	3.947.600.000	3.947.600.000		
4	Anh văn tích hợp	595.350.000	595.350.000		
5	Học hai buổi	972.855.000	972.855.000		
6	Anh văn tăng cường và song ngữ tiếng Pháp	701.250.000	701.250.000		
7	Vĩ tính tự chọn	640.502.500	640.502.500		
8	Robotics	30.360.000	30.360.000		
9	Cấp bù tiền học hai buổi	1.960.000	1.960.000		
10	Vệ sinh bán trú	224.950.000	224.950.000		
11	Tổ chức và phục vụ bán trú	1.798.735.000	1.798.735.000		
12	Mặt bằng	542.000.000	542.000.000		
13	Trang thiết bị vật dụng bán trú	303.800.000	303.800.000		
14	Lãi tiền gửi ngân hàng (ATM)	47.452	47.452		
15	Lãi tiền gửi ngân hàng (thu tiền học CK)	962.848	962.848		
16	Lãi tiền gửi ngân hàng (Thu - chi hoạt động)	2.175.692	2.175.692		
4	Số thu từ nguồn thu hộ - chi hộ	8.896.131.231	8.896.131.231		
1	Tiền trích BHYT học sinh	82.674.721	82.674.721		
2	Tiền ăn bán trú	7.186.119.225	7.186.119.225		
3	Tiền ăn chi để kiểm tra	26.124.000	26.124.000		
4	Tiền điện, nước	17.023.500	17.023.500		
5	Tiền học phẩm	231.895.000	231.895.000		
6	Tiền BHYT học sinh	1.218.049.981	1.218.049.981		
7	Tiền nhà học đường	50.175.000	50.175.000		
8	Thu hộ chi hộ	82.556.396	82.556.396		
9	Tiền của BHXH	1.513.408	1.513.408		
II	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ được để lại và nguồn thu hộ - chi hộ	17.537.836.959	17.537.836.959		
II.1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ được để lại	9.012.159.761	9.012.159.761		
3.1	Năng khiếu	831.860.649	831.860.649		
	Chi phí tiền lương, phụ cấp lương, tiền công	63.610.944	63.610.944		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
		-	-		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	768.249.705	768.249.705		
	Chi phí hoạt động khác	484.805.724	484.805.724		
3.2	Anh văn tự chọn	48.551.160	48.551.160		
	Chi phí tiền lương, phụ cấp lương, tiền công		-		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	436.254.564	436.254.564		
	Chi phí hoạt động khác	3.082.282.920	3.082.282.920		
3.3	Anh văn bản ngữ và bổ trợ	311.361.400	311.361.400		
	Chi phí tiền lương, phụ cấp lương, tiền công		-		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	2.770.921.520	2.770.921.520		
	Chi phí hoạt động khác	461.415.483	461.415.483		
3.4	Anh văn tích hợp	298.721.500	298.721.500		
	Chi phí tiền lương, phụ cấp lương, tiền công		-		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	162.693.983	162.693.983		
	Chi phí hoạt động khác	860.396.585	860.396.585		
5	Học hai buổi	737.562.555	737.562.555		
	Chi phí tiền lương, phụ cấp lương, tiền công		-		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	122.834.030	122.834.030		
	Chi phí hoạt động khác	524.990.135	524.990.135		
3.6	Anh văn tăng cường và song ngữ tiếng Pháp	391.162.690	391.162.690		
	Chi phí tiền lương, phụ cấp lương, tiền công	7.567.040	7.567.040		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	126.260.405	126.260.405		
	Chi phí hoạt động khác	574.871.724	574.871.724		
3.7	Vĩ tính tự chọn	445.878.140	445.878.140		
	Chi phí tiền lương, phụ cấp lương, tiền công	55.570.450	55.570.450		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	73.423.134	73.423.134		
	Chi phí hoạt động khác	69.870.880	69.870.880		
3.8	Robotics	1.487.640	1.487.640		
	Chi phí tiền lương, phụ cấp lương, tiền công		-		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	68.383.240	68.383.240		
	Chi phí hoạt động khác	8.000.000	8.000.000		
3.9	Cấp bù tiền học hai buổi		-		
	Chi phí tiền lương, phụ cấp lương, tiền công		-		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	8.000.000	8.000.000		
	Chi phí hoạt động khác	222.973.878	222.973.878		
3.10	Vệ sinh bán trú		-		
	Chi phí tiền lương, phụ cấp lương, tiền công		-		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	222.973.878	222.973.878		
	Chi phí hoạt động khác	1.658.098.420	1.658.098.420		
3.11	Tổ chức và phục vụ bán trú	1.314.667.491	1.314.667.491		
	Chi phí tiền lương, phụ cấp lương, tiền công	317.035.329	317.035.329		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	26.395.600	26.395.600		
	Chi phí hoạt động khác	-	-		
3.12	Mặt bằng		-		
	Chi phí tiền lương, phụ cấp lương, tiền công		-		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ		-		
	Chi phí hoạt động khác	231.804.407	231.804.407		
3.13	Trang thiết bị vật dụng bán trú		-		
	Chi phí tiền lương, phụ cấp lương, tiền công		-		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	231.804.407	231.804.407		
	Chi phí hoạt động khác	194.700	194.700		
3.14	Lãi tiền gửi ngân hàng (Tài khoản ATM)				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Chi phí tài chính	194.700	194.700		
3.15	Lãi tiền gửi ngân hàng (Thu tiền học CK)	99.000	99.000		
	Chi phí tài chính	99.000	99.000		
3.16	Lãi tiền gửi ngân hàng (Thu - chi hoạt động)	495.256	495.256		
	Chi phí tài chính	495.256	495.256		
II.2	Chi từ nguồn thu hộ - chi hộ	8.525.677.198	8.525.677.198		
3.16	Tiền trích BHYT học sinh	95.483.650	95.483.650		
3.17	Tiền ăn bán trú	6.791.992.524	6.791.992.524		
3.18	Tiền ăn chi để kiểm tra	15.709.750	15.709.750		
3.19	Tiền học phẩm	238.700.200	238.700.200		
3.20	Tiền điện, nước	45.898.375	45.898.375		
3.21	Tiền BHYT học sinh	1.218.049.981	1.218.049.981		
3.22	Tiền nhà học đường	20.791.514	20.791.514		
3.23	Thu hộ chi hộ	97.537.796	97.537.796		
3.24	Tiền của BHXH	1.513.408	1.513.408		
III	SỐ THU NỢP NSNN	251.192.900	251.192.900		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động thu sự nghiệp, dịch vụ	251.192.900	251.192.900		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11.563.603.399	11.563.603.399		
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.563.603.399	11.563.603.399		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.563.603.399	11.563.603.399		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.495.887.969	8.495.887.969		
	NGUỒN KINH PHÍ: 13	6.217.633.500	6.217.633.500		
	Tiền lương	2.325.386.810	2.325.386.810		
	Lương theo ngạch, bậc	2.325.386.810	2.325.386.810		
	Lương hợp đồng theo chế độ		-		
	Lương khác		-		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	143.893.800	143.893.800		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	143.893.800	143.893.800		
	Phụ cấp lương	1.677.096.050	1.677.096.050		
	Phụ cấp chức vụ	33.478.000	33.478.000		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	152.397.728	152.397.728		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	933.408.726	933.408.726		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	9.353.000	9.353.000		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	483.380.742	483.380.742		
	Phụ cấp khác	65.077.854	65.077.854		
	Các khoản đóng góp	697.868.025	697.868.025		
	Bảo hiểm xã hội	519.591.106	519.591.106		
	Bảo hiểm y tế	89.072.764	89.072.764		
	Kinh phí công đoàn	59.381.839	59.381.839		
	Bảo hiểm thất nghiệp	29.822.316	29.822.316		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.168.235.200	1.168.235.200		
	Chênh lệch thu nhập theo cơ chế khoán tự chủ	1.054.000.000	1.054.000.000		
	Chí khác	114.235.200	114.235.200		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	31.445.161	31.445.161		
	Thanh toán tiền điện	14.994.526	14.994.526		
	Thanh toán tiền nước	16.450.635	16.450.635		
	Chi khác	31.950.000	31.950.000		
	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	31.950.000	31.950.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	141.758.454	141.758.454		
	Chi lập quỹ phúc lợi	124.747.440	124.747.440		
	Chi lập quỹ khen thưởng	2.835.169	2.835.169		
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN	14.175.845	14.175.845		
	Chi hỗ trợ giải quyết việc làm	-	-		
	Chi hỗ trợ khác	2.278.254.469	2.278.254.469		
	NGUỒN KINH PHÍ: 14	1.215.142.034	1.215.142.034		
	Tiền lương	1.215.142.034	1.215.142.034		
	Lương theo ngạch, bậc	-	-		
	Lương hợp đồng theo chế độ	694.994.360	694.994.360		
	Phụ cấp lương	13.713.910	13.713.910		
	Phụ cấp chức vụ	413.876.902	413.876.902		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.660.000	2.660.000		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	264.743.548	264.743.548		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	368.118.075	368.118.075		
	Các khoản đóng góp	274.017.015	274.017.015		
	Bảo hiểm xã hội	46.974.346	46.974.346		
	Bảo hiểm y tế	31.599.996	31.599.996		
	Kinh phí công đoàn	15.526.718	15.526.718		
	Bảo hiểm thất nghiệp	3.067.715.430	3.067.715.430		
3.2	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	2.400.000	2.400.000		
	Phụ cấp lương	2.400.000	2.400.000		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2.710.090.175	2.710.090.175		
	Các khoản thanh toán cho cá nhân	2.710.090.175	2.710.090.175		
	Trợ cấp phụ cấp khác	295.515.000	295.515.000		
	Vật tư văn phòng	295.515.000	295.515.000		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	57.750.255	57.750.255		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	57.750.255	57.750.255		
	Chi khác	1.960.000	1.960.000		
	Chi khác	1.960.000	1.960.000		
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ				

KẾ TOÁN



Phan Thị Ngọc Duyên

Quận 8, Ngày 04 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thành Sơn

Số: 167 /QĐ -THBS

Quận 8, Ngày 04 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
và thu sự nghiệp năm học 2020 - 2021**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC BÔNG SAO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5480/QĐ – UBND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021,

Căn cứ Dự toán chấp hành thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ vào chức năng và quyền hạn của Hiệu trưởng trường Tiểu học được quy định trong Điều lệ trường Tiểu học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và thu sự nghiệp năm học 2020 - 2021 của Trường tiểu học Bông Sao (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Tổ chuyên môn, Tổ Văn phòng của trường Tiểu học Bông Sao tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thành Sơn